

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Địa chỉ: Tầng 6 - Căn C-TT2-7 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,

Q. Hà Đông, Hà Nội

Mã số thuế: 0110332992



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Gồm các biểu:

Báo cáo tình hình tài chính	- Mẫu số B01 – BCTC/XH-TT
Báo cáo kết quả hoạt động	- Mẫu số B02 – BCTC/XH-TT
Lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 – BCTC/XH-TT
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	- Mẫu số B04 – BCTC/XH-TT

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: BỘ NỘI VỤ
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	I	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	100		22.729.424	2.445.492.144
1	Tiền	101		22.729.424	1.445.492.144
2	Các khoản tương đương tiền	102			1.000.000.000
II	Đầu tư tài chính	110		1.048.739.402	1.000.000.000
1	Trái phiếu Chính phủ	111		-	-
2	Tiền gửi tiết kiệm	112		1.048.739.402	1.000.000.000
3	Đầu tư khác	113		-	-
III	Các khoản phải thu	120		5.031.140.423	2.788.746.535
1	Phải thu của khách hàng	121		-	-
2	Trả trước cho người bán	122		-	-
3	Các khoản chi hộ	123			
4	Các khoản phải thu khác	124		5.031.140.423	2.788.746.535
IV	Hàng tồn kho	130		-	-
1	Hàng tồn kho cho hoạt động xã hội, từ thiện	131		-	-
2	Hàng tồn kho khác	132		-	-
V	Tài sản cố định	140		329.037.310	414.873.130
1	Tài sản cố định hữu hình	141		329.037.310	414.873.130
	- Nguyên giá	142		429.179.100	429.179.100
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	143		(100.141.790)	(14.305.970)
2	Tài sản cố định vô hình	144			
	- Nguyên giá	145			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	146			
VI	Xây dựng cơ bản dở dang	150		-	-
VII	Tài sản khác	160		-	2.986.569
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200		6.431.646.559	6.652.098.378
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	300		-	1.333.333
1	Phải trả nhà cung cấp	301		-	-
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	302		-	-
3	Phải trả nợ vay	303		-	-
4	Các khoản thu hộ	304		-	-
5	Các khoản nợ phải trả khác	305			1.333.333
II	TÀI SẢN THUẬN	350		6.431.646.559	6.650.765.045
1	Nguồn vốn đóng góp	351		6.500.000.000	6.500.000.000
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	352		(68.353.441)	150.765.045
3	Nguồn vốn hoạt động xã hội, từ thiện	353		(358.006.932)	(111.133.333)
4	Nguồn vốn quản lý bộ máy	354		289.653.491	261.898.378
5	Tài sản thuận khác	355			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	400		6.431.646.559	6.652.098.378

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Thư

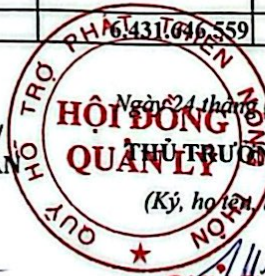
Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Thư

Nguyễn Thị Thuý



Ngày 24 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

Trần Thị Liên

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: BỘ NỘI VỤ

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm: 2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	Doanh thu từ tài trợ	500		123.258.000	50.000.000
2	Doanh thu từ NSNN cấp	510		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt hoạt động tài chính	520		134.935.302	356.776.679
	- Doanh thu tài chính	521		135.570.002	356.776.679
	- Chi phí tài chính	522		634.700	
4	Thặng dư/thâm hụt hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	530		0	0
	- Doanh thu	531		0	0
	- Chi phí	532		0	0
5	Thặng dư/thâm hụt khác	540		0	0
	- Thu nhập khác	541		0	0
	- Chi phí khác	542		0	0
6	Chi phí hoạt động xã hội, từ thiện	550		370.131.599	161.133.333
7	Chi phí quản lý bộ máy	560		107.180.189	94.878.301
8	Chi phí thuế TNDN	570		0	0
9	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị	580		(219.118.486)	150.765.045
	- Bổ sung nguồn vốn hoạt động xã hội, từ thiện	581		(246.873.599)	(111.133.333)
	- Bổ sung nguồn vốn quản lý bộ máy	582		27.755.113	261.898.378
	- Bổ sung khác	583			

NGƯỜI LẬP BIỂU

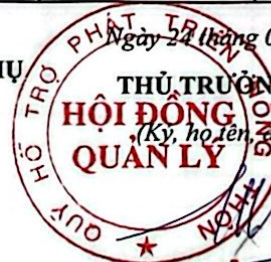
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý



Ngày 24 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Thị Liên

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: BỘ NỘI VỤ
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm: 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Các khoản thu	610		1.415.001.528	6.921.776.679
1,1	- Tiền thu từ đóng góp tự nguyện của nhà tài trợ	611		105.500.000	50.000.000
1,2	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ	612			0
1,3	- Tiền thu từ NSNN cấp	613			0
1,4	- Tiền thu khác	614		1.309.501.528	6.871.776.679
2	Các khoản chi	620		3.837.764.248	3.047.105.435
2,1	Tiền chi cho hoạt động xã hội, từ thiện	621		127.527.504	159.800.000
2,2	Tiền chi quản lý bộ máy	622		2.357.800	83.558.900
2,3	Tiền chi sản xuất kinh doanh, dịch vụ	623			
2,4	Tiền chi khác	624		3.707.878.944	2.803.746.535
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	650		(2.422.762.720)	3.874.671.244
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	651		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	652		1.000.000.000	8.300.000.000
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	653			429.179.100
4	Tiền chi các khoản đầu tư của đơn vị	654			10.300.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	660		1.000.000.000	(2.429.179.100)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	661			
2	Tiền hoàn trả gốc vay	662			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670		0	0
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	680		(1.422.762.720)	1.445.492.144
V	Số dư tiền và tương đương tiền đầu kỳ	690		1.445.492.144	0
VII	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đối hoái	695			
VII	Số dư tiền và tương đương tiền cuối kỳ	700		22.729.424	1.445.492.144

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
PHỤ TRÁCH KẾ

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý

Ngày 24 tháng 03 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Thị Liên

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: BỘ NỘI VỤ
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

I. Thông tin khái quát

Tên đơn vị: Quỹ hỗ trợ phát triển nông thôn
QĐ thành lập số 774/QĐ-BNV ngày 07/10/2022 của Bộ Nội Vụ
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có): Bộ Nội Vụ
Thuộc đơn vị cấp 1:
Loại hình đơn vị: Quỹ xã hội
Chức năng, nhiệm vụ chính:

- Hỗ trợ, giúp đỡ các cá nhân và hộ gia đình nghèo, thu nhập thấp cải thiện điều kiện sống và kỹ năng trong sản xuất kinh doanh, góp phần giảm nghèo bền vững.
- Tạo việc làm, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh; khai thác tiềm năng thế mạnh của từng địa phương để tạo ra nông sản, hàng hóa chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định pháp luật.
- Hỗ trợ, khuyến khích phát triển cộng đồng tại các địa bàn nông thôn, không vì mục tiêu lợi nhuận.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán áp dụng cho các hoạt động xã hội, từ thiện ban hành theo Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 05/7/2022 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được giám đốc ký để phát hành vào ngày /03/2025.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

1.1. Tiền mặt tại Quỹ

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt tồn quỹ bằng Đồng Việt Nam	8.678.405	1.296.560.600
2	Tiền mặt tồn quỹ bằng ngoại tệ quy đổi ra VND	-	-
	Tổng cộng tiền mặt tại quỹ	8.678.405	1.296.560.600

Chi tiết các loại nguyên tệ tồn tại quỹ:

	Loại ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
1	Tiền mặt bằng USD				
2	Tiền mặt bằng EUR				
3	Tiền mặt bằng ngoại tệ khác (chi tiết theo từng loại tiền)				
	Tổng cộng tiền mặt bằng ngoại tệ quy đổi ra VND	x		x	

1.2. Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền gửi ngân hàng	14.051.019	148.931.544
1.1	Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	14.051.019	148.931.544
1.2	Tiền gửi bằng ngoại tệ quy đổi ra VND	-	-
2	Tiền gửi kho bạc		
2.1	Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam		
2.2	Tiền gửi bằng ngoại tệ quy đổi ra VND		
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng, kho bạc	14.051.019	148.931.544

Chi tiết các loại nguyên tệ trên tài khoản tiền gửi

	Loại ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
1	Tiền gửi bằng USD				
2	Tiền gửi bằng EUR				
3	Tiền gửi bằng ngoại tệ khác (chỉ tiết theo từng loại tiền)				
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng, kho bạc bằng ngoại tệ quy đổi ra VND	x		x	

1.3. Tương đương tiền

(Thuyết minh chi tiết nơi gửi, kỳ hạn, lãi suất,... tại ngày lập BCTC đối với các khoản được coi là tương đương tiền tại ngày lập BCTC)

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		1.000.000.000
	Tổng cộng các khoản tương đương tiền		1.000.000.000

2. Đầu tư tài chính

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Trái phiếu Chính phủ (thuyết minh chi tiết kỳ hạn, lãi suất,...)	-	-
2	Tiền gửi tiết kiệm tiền nhân rồi của đơn vị (tiền gửi 6 tháng lãi suất 3,5%/năm)	1.000.000.000	1.000.000.000
3	Đầu tư khác (chỉ tiết)	-	-
	Tổng các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Các khoản phải thu

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu của khách hàng (chỉ tiết)	-	-
2	Trả trước cho người bán (chỉ tiết)	-	-
3	Các khoản chi hộ (chỉ cho Chương trình TCVM)	31.140.423	-
4	Các khoản phải thu khác (chỉ tiết)	-	2.986.569
4,1	Tạm ứng cho nhân viên	-	-
4,2	Thuế GTGT được khấu trừ:	-	-
4,3	Chi phí trả trước		2.986.569
4,4	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
4,5	Phải thu tiền lãi		
4,6	Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
	Tổng cộng các khoản phải thu	31.140.423	2.986.569

4. Hàng tồn kho

4.1. Hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xã hội, từ thiện

STT	Loại hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Hàng tồn kho đơn vị mua để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện		
	- Loại		
	- Loại		
2	Hàng tồn kho là hiện vật nhận của nhà tài trợ	-	-
	- Loại		
	- Loại		
	Tổng cộng hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xã hội, từ thiện	-	-

4.2. Hàng tồn kho khác

STT	Loại hiện vật	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Loại		
2	Loại		
	...		

	Tổng cộng hàng tồn kho khác		
--	-----------------------------	--	--

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	429.179.100		0	429.179.100
- Mua trong năm	0	0			0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0		0	0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	429.179.100		0	429.179.100
Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm			14.305.970			14.305.970
- Tăng khác			85.835.820			85.835.820
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			100.141.790			100.141.790
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm			329.037.310			329.037.310

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ đơn vị						
- Tăng do điều chuyển đến						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						0
Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
---------------------	--	--	--	--	--	--

7. Xây dựng cơ bản dở dang

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm TSCĐ (chi tiết)		
	...		
2	XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)		
	...		
3	Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
	...		
	Tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang	-	-

8. Tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- ...		
	- ...		
	Tổng giá trị tài sản khác		

9. Nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ phải trả nhà cung cấp (chi tiết)	0	0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng (chi tiết)	0	0
3	Phải trả nợ vay (chi tiết)	0	0
4	Các khoản thu hộ (chi tiết)	0	0
5	Các khoản phải nộp theo lương:		
	- Bảo hiểm xã hội	0	0
	- Bảo hiểm y tế	0	0
	- Kinh phí công đoàn	0	0
	- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
6	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế GTGT phải nộp	0	0
	+ Thuế GTGT đầu ra	0	0
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí, lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		1.333.333
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác	0	0
7	Phải trả người lao động		
8	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
	Tổng cộng các khoản Nợ phải trả		

10. Nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nguồn vốn góp	6.500.000.000	6.500.000.000
	Nguồn vốn góp từ tổ chức, cá nhân trong nước (chi tiết)		
	Nguồn vốn góp từ tổ chức, cá nhân nước ngoài (chi tiết)		

2	...		
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động			
1. Doanh thu từ tài trợ			
STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tài trợ bằng tiền Việt Nam	123.258.000	50.000.000
2	Tiền thu được từ bán hiện vật tài trợ thông qua đơn vị	-	
3	Tài trợ bằng USD quy đổi ra tiền Việt Nam		
4	Tài trợ bằng EUR quy đổi ra tiền Việt Nam		
5	Tài trợ bằng ngoại tệ khác quy đổi ra tiền Việt Nam	-	
	- Ngoại tệ...		
	- Ngoại tệ...		
	Tổng cộng Doanh thu từ tài trợ trong kỳ	123.258.000	50.000.000

Trong đó

a. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đã nhận theo nhà tài trợ

STT	Tên nhà tài trợ	Tài trợ bằng VND	Tài trợ bằng ngoại (nguyên tệ)			
			USD	EUR	...	...
1	Tài trợ bằng tiền từ các Công ty cá nhân ủng hộ con báo Yagi	105.500.000				
2	Hiện vật nhận được quy đổi ra giá trị từ các Công ty cá nhân ủng hộ con báo Yagi	17.758.000				
3						
	Tổng cộng					

b. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền bán hiện vật nhận được theo nhà tài trợ đã ghi doanh thu (nếu có)

STT	Loại hiện vật/Tên nhà tài trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Tiền bán thu được	Ghi chú
1	Vàng				
1.1.	Nhà tài trợ				
1,2	Nhà tài trợ				
...					
2					
	Tổng cộng số đã bán và ghi thu vào đơn vị	x	x		x

2. Doanh thu từ NSNN cấp

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	- NSNN cấp cho ...		
	-		
	Tổng doanh thu từ NSNN cấp	-	

3. Thuyết minh kết quả của hoạt động tài chính

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu tài chính (chi tiết)	135.570.002	356.776.679
2	Chi phí tài chính (chi tiết)	634.700	
	Thặng dư/thâm hụt từ hoạt động tài chính	134.935.302	356.776.679

4. Thuyết minh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
-------	----------	---------	-----------

1	Doanh thu (chi tiết)	-	
2	Chi phí (chi tiết)	-	
	Thặng dư/thâm hụt từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	-	

5. Thuyết minh kết quả của hoạt động khác

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập khác (chi tiết)	-	
2	Chi phí khác (chi tiết)	-	
	Thặng dư/thâm hụt từ hoạt động khác	-	

6. Chi phí hoạt động xã hội, từ thiện

(Thuyết minh chi tiết theo đơn vị nhận hỗ trợ, trường hợp hỗ trợ nhỏ lẻ có thể trình bày 1 dòng thuyết minh theo địa điểm, vụ việc,...)

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Ủng hộ bà con và trường học tại xã Xuân Tâm, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái bị ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi	123.250.040	
2	Thiết kế và số hoá bộ sách Quản lý tài chính cá nhân	154.426.500	
3	Tổ chức các lớp học quản lý tài chính cá nhân và tập huấn chăn nuôi	43.783.059	
4	Ủng hộ HND tỉnh Hoà Bình đàn máy tính, máy in và loa kéo	28.672.000	
5	Hỗ trợ các hộ dân phường Quỳnh Lâm TP Hoà Bình bị ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi	10.000.000	
6	Tài trợ giải bóng chuyền HND tỉnh Hoà Bình	10.000.000	
	Tổng cộng Chi phí hoạt động xã hội, từ thiện trong kỳ	48.672.000	

7. Chi phí quản lý bộ máy

Số TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	-	
2	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	3.023.972	85.331
3	Chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ	85.835.820	14.305.970
4	Chi phí quản lý khác	3.357.800	80.487.000
	Tổng cộng Chi phí quản lý bộ máy trong kỳ	92.217.592	94.878.301

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

VI. Hiện vật đã nhận tài trợ nhưng chưa bán để ghi thu vào đơn vị (nếu có)

(Thuyết minh theo loại hiện vật, chi tiết theo nhà tài trợ, trường hợp chưa có giá trị thì chỉ ghi số lượng)

STT	Loại hiện vật/Tên nhà tài trợ	Đơn vị tính	Số lượng tồn tại ngày báo cáo	Giá trị (đồng)	Ngày bàn giao hiện vật
1	Hiện vật...				
1,1	Nhà tài trợ...				
1,2	Nhà tài trợ....				
2	Hiện vật....				
2,1	Nhà tài trợ....				
2,2	Nhà tài trợ....				
3					

VII. Thông tin thuyết minh khác (nếu có).....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
 PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thuý

Ngày 24 tháng 03 năm 2025
HỘI ĐỒNG ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Thị Liên